

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2025/HS-PT.  
Ngày: 23/5/2025.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Lâm Tấn Vinh;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 23/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 51/2025/TLPT-HS ngày 14/4/2025 đối với các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phan Thị Ngọc B do có kháng cáo của các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phan Thị Ngọc B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

1. Ngô Văn L; Sinh ngày: 09/9/1993; Nơi sinh: Tỉnh An Giang; Nơi cư trú: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện tại: Khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: Kinh doanh dịch vụ đăng ký xe; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Ngô Văn C và bà Đỗ Thị P; Có vợ là Phạm Thị Mỹ Diễm E, sinh năm 1996 và 03 người con, người con lớn nhất sinh năm 2016, người con nhỏ nhất sinh năm 2023; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 15/10/2024 cho đến nay. (vắng mặt)

2. Huỳnh Công T; Sinh ngày: 31/7/1992; Nơi sinh: Tỉnh An Giang; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện tại: Khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Huỳnh Hồng N và bà Huỳnh Thị N1; Có vợ là bà Huỳnh Thị Mỹ H, sinh năm 1996 và 01 người con sinh năm 2016; Tiền án: Không; Tiền sự:

Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 15/10/2024 cho đến nay. (có mặt)

3. Phạm Thị Ngọc B1; Sinh ngày: 07/01/1990; Nơi sinh: Tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Số C, đường L, Khóm E, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Ngọc S và bà Lý Thị T1; Có chồng là ông Huỳnh Hữu T2, sinh năm 1984 và 02 người con, người con lớn sinh năm 2008, người con nhỏ sinh năm 2015; Tiền án: Không; Có 01 tiền sự: Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 490A/QĐ-XPHC ngày 25/4/2022 của **Trưởng** Công an thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, Phạm Thị Ngọc B1 bị xử phạt hành chính với số tiền là 6.500.000 đồng về hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chưa chấp hành nộp phạt); Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 15/10/2024 cho đến nay. (có mặt)

- Những người dưới đây không liên quan đến kháng cáo Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập gồm: Người làm chứng Phạm Đình H1, Tạ Thị Thu T3.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngô Văn L làm dịch vụ đăng ký xe mô tô, xe máy thuê. Huỳnh Công T là tài xế được L thuê để vận chuyển xe mô tô, xe máy đi đăng ký và thực hiện việc đăng ký xe. Phạm Thị Ngọc B1 là người làm dịch vụ nhận đăng ký xe mô tô, xe máy thay cho chủ xe.

Vào ngày 11/9/2023, Tạ Thị Thu T3 đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (gọi tắt là Công ty X, ở số E, đường N, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương) mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Wave  $\alpha$ , màu sơn Trắng, số máy JA70E-0042625, số khung RLHJA3939PY031145 với gói dịch vụ đăng ký xe thay cho chủ xe. Lúc này, người đại diện của Công ty X liên hệ với Ngô Văn L để thực hiện việc đăng ký hồ xe mô tô trên với số tiền là 1.000.000 đồng bao gồm các khoản chi phí phát sinh khi đi đăng ký xe như vận chuyển xe từ Bình Dương về tỉnh Sóc Trăng thực hiện việc đăng ký xe và vận chuyển xe ngược lại, không bao gồm các khoản thuế và phí đăng ký, thì L đồng ý. Sau khi nhận xe mô tô trên và hồ sơ xe mô tô gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng và căn cước công dân phổ thông của Tạ Thị Thu T3 từ Công ty X, L không liên hệ với T3 để làm giấy ủy quyền về việc ủy quyền đăng ký xe, mà L lên mạng xã hội Facebook mua một Giấy ủy quyền giá 20.000 đồng, tất cả các thông tin đều được để trống bao gồm bên ủy quyền, bên được ủy quyền, nội dung ủy quyền, chữ ký của các bên liên quan và ngày tháng chứng thực, số chứng thực nhưng giấy ủy quyền này đã được ký tên xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ là Nguyễn Thị T4 và ký tên, đóng dấu xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là ông

Nguyễn Văn T5. Sau đó, L giao xe mô tô trên cùng toàn bộ hồ sơ đăng ký xe gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, căn cước công dân photo của Tạ Thị Thu T3 và Giấy ủy quyền để trống thông tin cho nhân viên của mình là Huỳnh Công T để ông T vận chuyển xe mô tô trên đến tỉnh Sóc Trăng và thực hiện việc đăng ký xe.

Đến ngày 20/9/2023, khi vận chuyển xe mô tô trên đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Huỳnh Công T không trực tiếp đi đăng ký xe mà thuê Phạm Thị Ngọc B1 thực hiện việc đăng ký xe thay cho Tạ Thị Thu T3 với số tiền là 200.000 đồng, việc T thuê B1 thực hiện việc đăng ký xe được L đồng ý. Sau đó, T giao xe mô tô trên cùng toàn bộ hồ sơ đăng ký xe gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, căn cước công dân photo của Tạ Thị Thu T3 và Giấy ủy quyền để trống thông tin cho B1 để B1 điền thông tin vào Giấy ủy quyền và thực hiện việc đăng ký xe.

Đến ngày 22/9/2023, Phạm Thị Ngọc B1 điền tất cả các thông tin còn trống trên Giấy ủy quyền, gồm các thông tin bên ủy quyền của Tạ Thị Thu T3 và thông tin bên được ủy quyền là thông tin của Phạm Thị Ngọc B1, điền số chứng thực là 208, quyền số 01/2023 SCT/CH ngày 21/9/2023 và B1 ký tên thay bên ủy quyền, sau đó mang hồ sơ xe và xe mô tô trên đến Công an xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện việc đăng ký hồ sơ xe thay cho chủ xe Tạ Thị Thu T3 thì bị Công an xã A phát hiện, nghi vấn Giấy ủy quyền trên là giả nên Công an xã A tiến hành kiểm tra, xác minh và được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương xác nhận không có cấp Giấy ủy quyền trên. Đồng thời, Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương cũng xác nhận không có công chức là Nguyễn Thị T4 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là Nguyễn Văn T5. Xét thấy, vụ việc trên có dấu hiệu tội phạm “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” nên Công an xã A chuyển vụ việc trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận giám định số 218/KLTL-KTHS ngày 11/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh S kết luận: Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA. TP. THỦ DẦU MỘT. T. BÌNH DƯƠNG” trên Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 9 năm 2023, chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; số chứng thực 208 quyền số 01/2023 SCT/CH ngày 21 tháng 9 năm 2023 so với hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA T.P THỦ DẦU MỘT T. BÌNH DƯƠNG” trên Giấy ủy quyền ngày 03 tháng 10 năm 2023, chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, số chứng thực 09442, quyền số 04 SCT/BS ngày 03/10/2023; Công văn số 446/UBND-TP, ngày 02/10/2023 và Công văn số 518/UBND-TP, ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, không phải do cùng một con dấu đóng ra.

\* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Ngô Văn L.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 58; khoản 3 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Huỳnh Công T.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 58; khoản 3 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Phạm Thị Ngọc B1.

- Tuyên bố các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phạm Thị Ngọc B1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Xử phạt bị cáo Ngô Văn L 06 tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hoặc bị bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Huỳnh Công T 04 tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hoặc bị bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc B1 04 tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hoặc bị bắt thi hành án.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý tiền thu lợi bất chính, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo.

\* Ngày 17/3/2025, bị cáo Ngô Văn L kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

\* Ngày 18/3/2025, bị cáo Huỳnh Công T kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo Phan Thị Ngọc B kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Ngô Văn L vắng mặt và gửi đến Tòa án đơn xin hoãn phiên tòa để bị cáo mời người bào chữa cho bị cáo.

- Bị cáo Huỳnh Công T kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

- Bị cáo Phan Thị Ngọc B kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phạm Thị Ngọc B1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo L, T và B1; riêng các bị cáo L và T áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định

pháp luật. Xét Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Ngô Văn L mức án 06 tháng tù và căn cứ vào **khoản 3 Điều 54** của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt, xử phạt các bị cáo T và B1 mức án 04 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với các bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo L, T và B1 nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, trong đó L nộp số tiền là 400.000 đồng, T nộp số tiền là 200.000 đồng và B1 nộp số tiền là 400.000 đồng. Xét các bị cáo thực hiện nghĩa vụ nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền thu lợi bất chính theo quyết định của bản án sơ thẩm, không được xem là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo nên không có cơ sở giảm hình phạt cho bị cáo T và áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo L và B1. Đối với bị cáo B1 là người có nhân thân xấu, có 01 tiền sự về hành vi cố ý gây thương tích nên không đủ điều kiện để xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP15/4/2022) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đối với bị cáo L có đủ điều kiện để được cân nhắc, xem xét cho hưởng án treo theo quy định Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP15/4/2022) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, trong vụ án này, bị cáo L giữ vai trò thứ nhất trong vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội tại địa phương nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không cho bị cáo L hưởng án treo. Đối với bị cáo Tân giữ vai trò đồng phạm trong vụ án, nhưng bị cáo là người làm thuê cho bị cáo L, chỉ thực hiện hành vi phạm tội theo yêu cầu của bị cáo L và bị cáo T có đủ điều kiện để được cho hưởng án treo, nên cần áp dụng chính sách khoan hồng của pháp luật cho bị cáo T hưởng án treo. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đối với các bị cáo L và B1 và căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ngô Văn L và Phạm Thị Ngọc B1, giữ nguyên phần quyết định về hình phạt đối với bị cáo L và B1 của bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công T, sửa phần quyết định về hình phạt đối với bị cáo T của bản án sơ thẩm, cho bị cáo T hưởng án treo.

- Nói lời sau cùng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo B1 xin hưởng án treo hoặc xin được phạt tiền là hình phạt chính; bị cáo T xin được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Ngô Văn L vắng mặt và có đơn đề nghị hoãn phiên tòa để mời người bào chữa cho bị cáo. Xét bị cáo L không thuộc trường hợp phải chỉ định người bào chữa và bị cáo vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của bị cáo L và vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị cáo Ngô Văn L lập và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 17/3/2025; Đơn kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Công T, Phạm Thị Ngọc B1 lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 18/3/2025 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021). Căn cứ vào các điều 342 và 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phạm Thị Ngọc B1 theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phạm Thị Ngọc B1 như sau: Ngô Văn L làm dịch vụ đăng ký xe mô tô, xe máy thuê. Huỳnh Công T là tài xế được L thuê để vận chuyển xe mô tô, xe máy đi đăng ký và thực hiện việc đăng ký xe. Phạm Thị Ngọc B1 là người làm dịch vụ nhận đăng ký xe mô tô, xe máy thay cho chủ xe. Vào ngày 11/9/2023, Ngô Văn L nhận thực hiện việc đăng ký hồ sơ xe mô tô thay cho Tạ Thị Thu T3 từ Công ty X. Sau khi nhận xe mô tô trên và hồ sơ xe mô tô gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng và căn cước công dân phổ thông của Tạ Thị Thu T3 từ Công ty X, L không liên hệ với T3 để làm giấy ủy quyền về việc ủy quyền đăng ký xe, mà L lên mạng xã hội Facebook mua một Giấy ủy quyền giá 20.000 đồng, tất cả các thông tin đều được để trống bao gồm bên ủy quyền, bên được ủy quyền, nội dung ủy quyền, chữ ký của các bên liên quan và ngày tháng chứng thực, số chứng thực nhưng giấy ủy quyền này đã được ký tên xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ là Nguyễn Thị T4 và ký tên, đóng dấu xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương là ông Nguyễn Văn T5. Sau đó, L giao xe mô tô trên cùng toàn bộ hồ sơ đăng ký xe gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, căn cước công dân phổ thông của Tạ Thị Thu T3 và Giấy ủy quyền để trống thông tin cho Huỳnh Công T vận chuyển xe mô tô trên đến tỉnh Sóc Trăng và thực hiện việc đăng ký xe. Đến ngày 20/9/2023, khi đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Huỳnh Công T không trực tiếp đi đăng ký xe mà thuê Phạm Thị Ngọc B1 thực hiện việc đăng ký xe thay cho Tạ Thị Thu T3 với số tiền là 200.000 đồng, việc T thuê B1 thực hiện việc đăng ký xe được L đồng ý. Sau đó, T giao xe mô tô trên cùng toàn bộ hồ sơ đăng ký xe gồm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu kiểm tra chất lượng xuất

xưởng, căn cước công dân phô tô của Tạ Thị Thu T3 và Giấy ủy quyền để trông thông tin cho B1 để Bích điền thông tin vào Giấy ủy quyền và thực hiện việc đăng ký xe. Đến ngày 22/9/2023, Phạm Thị Ngọc B1 điền tất cả các thông tin còn trống trên Giấy ủy quyền, gồm các thông tin bên ủy quyền của Tạ Thị Thu T3 và thông tin bên được ủy quyền là thông tin của Phạm Thị Ngọc B1, điền số chứng thực là 208, quyển số 01/2023 SCT/CH ngày 21/9/2023 và B1 ký tên thay bên ủy quyền, sau đó mang hồ sơ xe và xe mô tô trên đến Công an xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện việc đăng ký hồ sơ xe thay cho chủ xe Tạ Thị Thu T3 thì bị Công an xã A phát hiện, nghi vấn Giấy ủy quyền trên là giả nên Công an xã A tiến hành kiểm tra, xác minh và được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương xác nhận không có cấp Giấy ủy quyền trên. Đồng thời, Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương cũng xác nhận không có công chức là Nguyễn Thị T4 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là Nguyễn Văn T5. Theo kết luận giám định, dấu tròn trên Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 9 năm 2023 và dấu tròn của Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, không phải do cùng một con dấu đóng ra. Xét trong vụ án này, các bị cáo phạm tội không thuộc trường hợp có tổ chức. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận các bị cáo Ngô Văn L, Huỳnh Công T và Phạm Thị Ngọc B1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Ngô Văn L, về việc xin hưởng án treo hoặc được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo L không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có thành tích trong công tác phòng cháy, chữa cháy được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T tặng giấy khen. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại **điểm i**, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo L giữ vai trò thứ nhất trong vụ án, bị cáo người chủ động, trực tiếp mua tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để sử dụng và thuê các bị cáo khác trực tiếp sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện việc đăng ký xe mô tô thay cho người khác nhằm mục đích thu lợi bất chính. Xét Hội đồng xét xử sơ thẩm xử phạt bị cáo L mức án 06 tháng tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo L có nộp số tiền 400.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, đây là việc bị cáo thực hiện nghĩa vụ về án phí hình sự sơ thẩm (200.000 đồng) không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nộp tiền thu lợi bất chính để sung quỹ nhà nước (200.000 đồng), thể hiện thái độ ăn năn hối cải của bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được cấp sơ thẩm xem xét khi quyết định hình phạt. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định không còn tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào đáng lẽ bị cáo được hưởng nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm

xác định mức án 06 tháng tù mà Hội đồng xét xử sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, vai trò của bị cáo trong vụ án, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo nên không có cơ sở giảm hình phạt cho bị cáo, để áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo.

[5] Xét bị cáo L bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có nơi cư trú rõ ràng là có đủ điều kiện có thể xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy nhiên, xét trong vụ án này, bị cáo L giữ vai trò thứ nhất trong vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Đồng thời, tình hình tội phạm về sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức diễn biến phức tạp nên cần phải xử lý nghiêm người phạm tội mới đủ tác dụng trừng trị, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận cho bị cáo L hưởng án treo.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Ngọc B1, về việc xin hưởng án treo hoặc được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo B1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nhưng bị cáo là người có nhân thân xấu, có 01 tiền sự về hành vi cố ý gây thương tích cho người khác; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại **điểm i**, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo B1 là người trực tiếp sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện việc đăng ký xe mô tô thay cho người khác nhằm mục đích thu lợi bất chính. Xét Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt và xử phạt bị cáo B1 mức án 04 tháng tù là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo B1 có nộp số tiền 400.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, đây là việc bị cáo thực hiện nghĩa vụ về án phí hình sự sơ thẩm (200.000 đồng) không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nộp tiền thu lợi bất chính để sung quỹ nhà nước (200.000 đồng), thể hiện thái độ ăn năn hối cải của bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được cấp sơ thẩm xem xét khi quyết định hình phạt. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định không còn tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào đáng lẽ bị cáo được hưởng nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định mức án 04 tháng tù mà Hội đồng xét xử sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, vai trò của bị cáo trong vụ án, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo nên không có cơ sở giảm hình phạt

cho bị cáo, để áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo. Xét bị cáo B1 là người có nhân thân xấu, có 01 tiền sự về hành vi cố ý gây thương tích nên không đủ điều kiện để được xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP15/4/2022) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Xét kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công T, về việc xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo có công với cách mạng. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại **điểm i**, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt và xử phạt bị cáo T mức án 04 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, vai trò của bị cáo trong vụ án, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T có nộp số tiền 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, đây là việc bị cáo thực hiện nghĩa vụ về án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm và không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định không còn tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào đáng lẽ bị cáo được hưởng nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo nên không có cơ sở giảm hình phạt cho bị cáo.

[8] Xét bị cáo T bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có nơi cư trú rõ ràng là có đủ điều kiện có thể xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đồng thời, trong vụ án này, bị cáo Tân giữ vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội trong điều kiện bị động vì bị cáo là người làm thuê cho bị cáo L. Xét thấy bị cáo T còn có khả năng tự cải tạo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận cho bị cáo T hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

[9] Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 356 và điểm e khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ngô Văn L và Phạm Thị Ngọc B1, giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với các bị cáo L và B1 của bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công T, sửa quyết định về hình phạt đối với bị cáo T của bản án sơ thẩm, cho bị cáo T hưởng án treo.

[10] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và điểm b, điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo L và B1, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo T nên bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[11] Giao Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục quản lý, để đảm bảo thi hành án đối với số tiền mà các bị cáo Ngô Văn L, Phạm Thị Ngọc B1 và Huỳnh Công T đã nộp gồm: Bị cáo Ngô Văn L nộp số tiền 400.000 đồng; bị cáo Phạm Thị Ngọc B1 nộp số tiền 400.000 đồng; bị cáo Huỳnh Công T nộp số tiền 200.000 đồng.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào Điều 356 và điểm e khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ngô Văn L và Phạm Thị Ngọc B1, về việc xin hưởng án treo hoặc xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Giữ nguyên phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Ngô Văn L và Phạm Thị Ngọc B1 của Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Không chấp nhận phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công T, về việc xin giảm hình phạt. Chấp nhận phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công T, về việc xin hưởng án treo. Sửa phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Công T của Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Ngô Văn L.

Xử phạt bị cáo Ngô Văn L 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

3. Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 58; khoản 3 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Phạm Thị Ngọc B1.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc B1 04 (bốn) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

4. Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; Điều 17; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 58; khoản 3 Điều 54; Điều 38 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với Huỳnh Công T.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Công T 04 (bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm thử thách, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 23/5/2025.

Giao bị cáo Huỳnh Công T cho Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Huỳnh Công T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 và Điều 68 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Huỳnh Công T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

#### 5. Về án phí:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và điểm b, điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử buộc bị cáo Ngô Văn L chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Xử buộc bị cáo Phạm Thị Ngọc B1 chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Bị cáo Huỳnh Công T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Giao Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục quản lý, để đảm bảo thi hành án đối với số tiền mà các bị cáo Ngô Văn L, Phạm Thị Ngọc B1 và Huỳnh Công T đã nộp gồm: Bị cáo Ngô Văn L nộp số tiền 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001779 ngày 15/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng; bị cáo Phạm Thị Ngọc B1 nộp số tiền 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001776 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng; bị cáo Huỳnh Công T nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0001782 ngày 21/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GD, KT 1-TANDTC (01);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện C (03);
- VKSND huyện C (01);
- CQĐT-Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- CQTHAHS-Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- Chi cục THADS huyện C (01);
- UBND phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (02);
- Công an phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (02);
- UBND Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (01);
- Công an Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (01);
- Bị cáo (03);
- P.TTr,KT&THA-TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, THS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Vũ**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Tấn Vinh**

**Nguyễn Thành Hữu**

**Lê Thanh Vũ**